

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ DĨ AN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 314/2020/HSST

Ngày 19 - 8 - 2020

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Linh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phạm Minh Hiếu.
2. Bà Nguyễn Thụy Vân Hà.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Trung Hiếu, Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Thắng Lợi, Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Dĩ An xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 289/2020/HSST ngày 10 tháng 7 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 308/2020/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 8 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. Lê Văn T, sinh năm 1992 tại tỉnh Thanh Hóa; thường trú: Thôn 1 xã L, huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; con ông Lê Văn T, sinh năm 1956 (đã chết) và con bà Lê Thị K, sinh năm 1956; bị cáo có vợ tên Trịnh Thị M, sinh năm 1995 và có 02 con sinh năm 2017 và năm 2019; tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 30/9/2019 đến ngày 09/10/2019 được hủy bỏ biện pháp tạm giữ, bị cáo bị truy nã và ra trình diện ngày 19/6/2020, có mặt.

2. Phạm Văn T1, sinh năm 1983 tại tỉnh Thanh Hóa; thường trú: Thôn 7 xã L, huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Lái xe; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; con ông Phạm Văn T (đã chết) và con bà Trịnh Thị B; bị cáo có 01 con sinh năm 2011; tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 30/9/2019 đến ngày 09/10/2019 được hủy bỏ biện pháp tạm giữ, bị cáo bị truy nã và ra trình diện ngày 19/6/2020, có mặt.

3. Trịnh Đình T2, sinh năm 1992 tại tỉnh Thanh Hóa; thường trú: Thôn 7 xã L huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Làm thuê (phụ hồ); trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; con ông Trịnh Đình Y, sinh năm 1969 và con bà Trịnh Thị P, sinh năm 1970; bị cáo có 02 anh em, bị cáo là lớn; tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 30/9/2019 đến ngày 09/10/2019 được hủy bỏ biện pháp tạm giữ, bị cáo bị bắt truy nã ngày 19/6/2020, có mặt.

4. Trương Văn C, sinh năm 1984 tại tỉnh Thanh Hóa; thường trú: Thôn 8 xã L huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; con ông Trương Văn V (đã chết) và con bà Lê Thị H, sinh năm 1960; bị cáo có vợ tên Nguyễn Thị T, sinh năm 1988 và có 02 con sinh năm 2011 và năm 2017; tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 30/9/2019 đến ngày 09/10/2019 được hủy bỏ biện pháp tạm giữ, bị cáo bị truy nã và ra trình diện ngày 19/6/2020, có mặt.

5. Trịnh Văn T3, sinh năm 1980 tại tỉnh Thanh Hóa; thường trú: Thôn 11 xã L, huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Phụ hồ; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; con ông Trịnh Văn T, sinh năm 1946 và con bà Trịnh Thị T, sinh năm 1955; bị cáo có vợ tên Lê Thị D, sinh năm 1982 và có 02 con sinh năm 2003 và năm 2011; tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 30/9/2019 đến ngày 09/10/2019 được hủy bỏ biện pháp tạm giữ, bị cáo bị truy nã và ra trình diện ngày 19/6/2020, có mặt.

6. Trương Văn N, sinh năm 1996 tại tỉnh Thanh Hóa; thường trú: Thôn 10 xã L, huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; con ông Trương Văn K, sinh năm 1968 (đã chết) và con bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968; bị cáo có 03 chị em, bị cáo là thứ 3; tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 30/9/2019 đến ngày 09/10/2019 được hủy bỏ biện pháp tạm giữ, bị cáo bị truy nã và ra trình diện ngày 19/6/2020, có mặt.

7. Phạm Văn H, sinh năm 1987 tại tỉnh Thanh Hóa; thường trú: Thôn 8 (nay là thôn 3) xã T, huyện S, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Làm thuê ; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; con ông Phạm Văn T và con bà Nguyễn Thị Đ; bị cáo có vợ tên Trần Thị H, sinh năm 1986 và có 02 con sinh năm 2012 và năm 2017; tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 30/9/2019 đến ngày 09/10/2019 được hủy bỏ biện pháp tạm giữ, bị cáo bị truy nã và ra trình diện ngày 19/6/2020, có mặt.

8. Trịnh Xuân S, sinh năm 1981 tại tỉnh Thanh Hóa; thường trú: Thôn 8 xã L, huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; con ông Trịnh Xuân D, sinh năm 1954 và con bà Lê Thị P, sinh năm 1959; bị cáo có vợ tên Trương Thị H, sinh năm 1985 và có 02 con sinh năm 2008 và năm 2017; tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 30/9/2019 đến ngày 09/10/2019 được hủy bỏ biện pháp tạm giữ, bị cáo bị bắt truy nã ngày 17/6/2020, có mặt.

9. Hoàng Văn Q, sinh năm 1994 tại tỉnh Thanh Hóa; thường trú: Thôn 7 xã L, huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Lái xe; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; con ông Hoàng Văn D, sinh năm 1972 và con bà Trịnh Thị T, sinh năm 1974; bị cáo có vợ tên Lê Thị T, sinh năm 1997 và có 01 con sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 30/9/2019 đến ngày 09/10/2019 được hủy bỏ biện pháp tạm giữ, bị cáo bị truy nã và ra trình diện ngày 19/6/2020, có mặt.

*Người chứng kiến:* Anh Ngô Thành C1, sinh năm 1983

#### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Các bị cáo Trịnh Xuân S, Trịnh Đình T2, Trịnh Văn T3, Trương Văn N, Trương Văn C, Phạm Văn T1, Phạm Văn H, Lê Văn T, Hoàng Văn Q là bạn. Khoảng 21 giờ ngày 29/9/2019, sau khi đi ăn tiệc đám cưới tại quán dê núi Vĩnh Lộc cả nhóm rủ nhau thuê phòng 408 nhà nghỉ Nguyên Long địa chỉ khu phố Nhị Đồng 2, phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương chơi bài cào liên tổ thắng thua bằng tiền, tất cả thỏa thuận mỗi ván đặt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng. Cả nhóm chơi đến 23 giờ 30 phút cùng ngày bị Công an phường Dĩ An kiểm tra hành chính lập biên bản bắt giữ người có hành vi phạm tội quả tang đối với các bị cáo

Vật chứng thu giữ: 01 bộ bài tây 52 lá đã qua sử dụng, số tiền 8.500.000 đồng.

Quá trình điều tra xác định số tiền đánh bạc của các bị cáo như sau

+ Trịnh Xuân S mang theo và sử dụng 2.000.000 đồng đánh bạc, khi chơi thua 650.000 đồng, khi bị bắt thu giữ trong người 1.350.000 đồng.

+ Trịnh Đình T2 mang theo và sử dụng 1.000.000 đồng đánh bạc, khi chơi thua 100.000 đồng, khi bị bắt thu giữ trong người 900.000 đồng.

+ Trịnh Văn T3 mang theo và sử dụng 700.000 đồng đánh bạc, khi chơi thắng 300.000 đồng, khi bị bắt thu giữ trong người 1.000.000 đồng.

+ Trương Văn N mang theo và sử dụng 200.000 đồng đánh bạc, khi chơi thua 200.000 đồng.

+ Trương Văn C mang theo và sử dụng 1.200.000 đồng đánh bạc, khi chơi thua 150.000 đồng, khi bị bắt thu giữ trong người 1.050.000 đồng.

+ Phạm Văn T1 mang theo và sử dụng 300.000 đồng đánh bạc, khi chơi thua 300.000 đồng.

+ Phạm Văn H mang theo và sử dụng 100.000 đồng đánh bạc, khi chơi thắng 300.000 đồng, khi bị bắt thu giữ trong người 400.000 đồng.

+ Lê Văn T mang theo và sử dụng 2.000.000 đồng đánh bạc, khi chơi thắng 400.000 đồng, khi bị bắt thu giữ trong người 2.400.000 đồng.

+ Hoàng Văn Q mang theo và sử dụng 1.000.000 đồng đánh bạc, khi chơi thắng 400.000 đồng, khi bị bắt thu giữ trong người 1.400.000 đồng.

Tổng số tiền các bị cáo sử dụng đánh bạc 8.500.000 đồng.

Đối với anh Ngô Thành C1 quản lý nhà nghỉ Nguyên Long không biết các bị cáo thuê phòng để đánh bạc. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Thành phố Dĩ An không xử lý.

Cáo trạng số 321/CT – VKS ngày 08 tháng 7 năm 2020, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương truy tố các bị cáo Trịnh Xuân S, Trịnh Đình T2, Trịnh Văn T3, Trương Văn N, Trương Văn C, Phạm Văn T1, Phạm Văn H, Lê Văn T, Hoàng Văn Q phạm tội “Đánh bạc” theo khoản 1 Điều 321 Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa, trong phần tranh luận đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên bản cáo trạng truy tố đối với các bị cáo, đánh giá tính chất mức độ hành vi phạm tội tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ.

+ Khoản 1, 3 Điều 321, điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 36 và Điều 58 Bộ luật Hình sự xử phạt các bị cáo:

Trịnh Xuân S và Trịnh Đình T2 từ 1 năm đến 1 năm 6 tháng cải tạo không giam giữ, xử phạt bổ sung bằng tiền bị cáo S, T2 mỗi người từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

+ Khoản 1, 3 Điều 321, điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 36 và Điều 58 Bộ luật Hình sự xử phạt các bị cáo:

Trịnh Văn T3; Trương Văn N; Trương Văn C; Phạm Văn T1; Phạm Văn H; Lê Văn T; Hoàng Văn Q từ 1 năm đến 1 năm 6 tháng cải tạo không giam giữ, xử phạt bổ sung bằng tiền mỗi bị cáo từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

Các bị cáo không bào chữa, không tranh luận với Đại diện Viện kiểm sát. Trước khi Hội đồng xét xử nghị án các bị cáo nói lời sau cùng: Các bị cáo xin xem xét giảm nhẹ mức án thấp nhất do phạm tội lần đầu, hoàn cảnh gia đình khó khăn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Chứng cứ xác định có tội của các bị cáo: Biên bản bắt người phạm tội quá tang ngày 29/9/2019, biên bản ghi lời khai các bị cáo thể hiện đêm ngày 29/9/2019 tại phòng 408 nhà nghỉ Nguyên Long địa chỉ khu phố Nhị Đồng 2, phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, các bị cáo Trịnh Xuân S, Trịnh Đình T2, Trịnh Văn T3, Trương Văn N, Trương Văn C, Phạm Văn T1, Phạm Văn H, Lê Văn T, Hoàng Văn Q sử dụng bộ bài tây 52 lá đánh bài cào liên tổ thắng thua bằng tiền với tổng số tiền 8.500.000 đồng. Như vậy, hành vi trên của các bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Đánh bạc” quy định tại khoản 1 Điều 321 Bộ luật hình sự. Bản cáo trạng số 321/CT – VKS ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương truy tố các bị cáo cũng như luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa đối với các bị cáo là có căn cứ pháp luật.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không có.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo thể hiện thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo T, T1, C, T3, N, H và Q khi bị truy nã đã ra trình diện. Tình tiết trên được quy định tại điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Về nhân thân: Các bị cáo có nhân thân tốt thể hiện việc có việc làm ổn định, các bị cáo không có tiền án, tiền sự nhất thời phạm tội.

[2] Về tính chất mức độ tội phạm: Tội phạm các bị cáo thực hiện thuộc trường hợp ít nghiêm trọng do có khung hình phạt đến 03 năm tù. Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý. Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến an toàn trật tự công cộng tại địa phương. Đánh bạc được xem là một trong những nguyên nhân làm phát sinh các loại tội phạm hình sự khác, sau khi khởi tố các bị cáo bỏ trốn gây khó khăn cho công tác điều tra vụ án. Do vậy, hành vi trên của các bị cáo phải được xét xử nghiêm mới có tác dụng răn đe phòng ngừa chung trong xã hội.

[3] Trong vụ án có đồng phạm nhưng là đồng phạm giản đơn, do không có sự phân công vai trò cụ thể của từng bị cáo nên không xem là phạm tội có tổ chức. Các bị cáo tham gia với vai trò người thực hành.

[4] Xét các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhất thời phạm tội, có nơi cư trú rõ ràng. Vì vậy, việc áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ và áp dụng khoản 3 Điều 321 Bộ luật hình sự xử phạt bổ sung bằng tiền

đối với các bị cáo cũng có tác dụng giáo dục, đấu tranh phòng ngừa tội phạm chung trong xã hội.

Xét, các bị cáo là lao động chính trong gia đình, là người làm thuê, thu nhập không ổn định. Vì vậy, Hội đồng xét xử không áp dụng quy định khấu trừ một phần thu nhập khi áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với các bị cáo theo quy định khoản 3 Điều 36 Bộ luật Hình. Tuy nhiên Hội đồng xét xử xem xét số tiền từng bị cáo sử dụng “Đánh bạc” để có mức tiền phạt bổ sung phù hợp đối với các bị cáo

[5] Vật chứng thu giữ: 8.500.000 đồng do các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội, cần tịch thu sung vào ngân sách nhà nước. Bộ bài tây 52 lá sử dụng vào việc phạm tội cần tịch thu tiêu hủy.

[6] Đối với anh Ngô Thành C quản lý nhà nghỉ Nguyễn Long không biết các bị cáo thuê phòng để đánh bạc. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Thành phố Dĩ An không xem xét xử lý là phù hợp quy định pháp luật.

[7] Đối với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát Thành phố Dĩ An đưa ra tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân các bị cáo, việc xử lý vật chứng cũng như mức phạt tiền bổ sung đối với bị cáo T3, N, T1 và H phù hợp quan điểm của Hội đồng xét xử vì vậy được chấp nhận.

Đối với mức hình phạt cải tạo không giam giữ đối với các bị cáo có phần nghiêm khắc, do vậy Hội đồng xét xử xử phạt mức hình phạt cải tạo không giam giữ đối với các bị cáo thấp hơn mức đề nghị do đại diện Viện kiểm sát đề nghị. Đối với mức phạt bổ sung bằng tiền đối với bị cáo S, T2, C, T và Q là nhẹ, do vậy Hội đồng xét xử xử mức phạt tiền bổ sung đối với các bị cáo trên cao hơn mức phạt tiền đại diện Viện kiểm sát đề nghị.

[8] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an Thành phố Dĩ An, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Dĩ An, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo không có ý kiến hay khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[9] Án phí sơ thẩm: Các bị cáo phải nộp án phí Hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Tuyên bố các bị cáo Trịnh Xuân S, Trịnh Đình T2, Trịnh Văn T3, Trương Văn N, Trương Văn C, Phạm Văn T1, Phạm Văn H, Lê Văn T, Hoàng Văn Q phạm tội “Đánh bạc”.

1.1 Căn cứ khoản 1, 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 36 và Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Trịnh Xuân S 07 (bảy) tháng 03 (ba) ngày cải tạo không giam giữ, bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam 02 (hai) tháng 11

(mười một) ngày tương ứng với 07 (bảy) tháng 03 (ba) ngày cải tạo không giam giữ. Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt cải tạo không giam giữ.

Xử phạt bổ sung bằng tiền bị cáo Trịnh Xuân S 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng).

1.2 Căn cứ khoản 1, 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 36 và Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Trịnh Đình T2 06 (sáu) tháng 27 (hai bảy) ngày cải tạo không giam giữ, bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam 02 (hai) tháng 09 (chín) ngày tương ứng với 06 (sáu) tháng 27 (hai bảy) ngày cải tạo không giam giữ. Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt cải tạo không giam giữ.

Xử phạt bổ sung bằng tiền bị cáo Trịnh Đình T2 22.000.000 đồng ( hai mươi hai triệu đồng).

1.3 Căn cứ khoản 1, 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 36 và Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Trịnh Văn T3 06 (sáu) tháng 27 (hai bảy) ngày cải tạo không giam giữ, bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam 02 (hai) tháng 9 (chín) ngày tương ứng với 06 (sáu) tháng 27 (hai bảy) ngày cải tạo không giam giữ. Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt cải tạo không giam giữ.

Xử phạt bổ sung bằng tiền bị cáo Trịnh Văn T3 20.000.000 đồng ( hai mươi triệu đồng).

1.4 Căn cứ khoản 1, 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 36 và Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Trương Văn C 06 (sáu) tháng 27 (hai bảy) ngày cải tạo không giam giữ, bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam 02 (hai) tháng 9 (chín) ngày tương ứng với 06 (sáu) tháng 27 (hai bảy) ngày cải tạo không giam giữ. Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt cải tạo không giam giữ.

Xử phạt bổ sung bằng tiền bị cáo Trương Văn C 23.000.000 đồng (hai mươi ba triệu đồng).

1.5 Căn cứ khoản 1, 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 36 và Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Trương Văn N 06 (sáu) tháng 27 (hai bảy) ngày cải tạo không giam giữ, bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam 02 (hai) tháng 9 (chín) ngày tương ứng với 06 (sáu) tháng 27 (hai bảy) ngày cải tạo không giam giữ. Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt cải tạo không giam giữ.

Xử phạt bổ sung bằng tiền bị cáo Trương Văn N 20.000.000 đồng ( hai mươi triệu đồng).

1.6 Căn cứ khoản 1, 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 36 và Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Phạm Văn T1 06 (sáu) tháng 27 (hai bảy) ngày cải tạo không giam giữ, bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam 02 (hai) tháng

9 (chín) ngày tương ứng với 06 (sáu) tháng 27 (hai bảy) ngày cải tạo không giam giữ. Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt cải tạo không giam giữ.

Xử phạt bổ sung bằng tiền bị cáo Phạm Văn T1 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

1.7 Căn cứ khoản 1, 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 36 và Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Phạm Văn H 06 (sáu) tháng 27 (hai bảy) ngày cải tạo không giam giữ, bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam 02 (hai) tháng 9 (chín) ngày tương ứng với 06 (sáu) tháng 27 (hai bảy) ngày cải tạo không giam giữ. Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt cải tạo không giam giữ.

Xử phạt bổ sung bằng tiền bị cáo Phạm Văn H 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

1.8 Căn cứ khoản 1, 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 36 và Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Lê Văn T 06 (sáu) tháng 27 (hai bảy) ngày cải tạo không giam giữ, bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam 02 (hai) tháng 9 (chín) ngày tương ứng với 06 (sáu) tháng 27 (hai bảy) ngày cải tạo không giam giữ. Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt cải tạo không giam giữ.

Xử phạt bổ sung bằng tiền bị cáo Lê Văn T 25.000.000 đồng ( hai mươi lăm triệu đồng).

1.9 Căn cứ khoản 1, 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 36 và Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Hoàng Văn Q 06 (sáu) tháng 27 (hai bảy) ngày cải tạo không giam giữ, bị cáo được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam 02 (hai) tháng 9 (chín) ngày tương ứng với 06 (sáu) tháng 27 (hai bảy) ngày cải tạo không giam giữ. Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt cải tạo không giam giữ.

Xử phạt bổ sung bằng tiền bị cáo Hoàng Văn Q 22.000.000 đồng ( hai mươi hai triệu đồng).

Căn cứ khoản 3 Điều 328 Bộ luật tố tụng hình sự tuyên bố trả tự do ngay cho các bị cáo Trịnh Xuân S, Trịnh Đình T2, Trịnh Văn T3, Trương Văn N, Trương Văn C, Phạm Văn T1, Phạm Văn H, Lê Văn T, Hoàng Văn Q ngay tại phiên tòa nếu các bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm nào khác.

## 2. Các biện pháp tư pháp:

Về vật chứng: Căn cứ Điều 46, điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự. Điều 89, điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước 8.500.000 đồng (tám triệu năm trăm nghìn đồng).

Tịch thu tiêu hủy: 01 (một) bộ bài tây 52 lá.

Theo biên lai thu tiền số 01603, biên bản giao nhận vật chứng ngày 10/7/2020 tại Chi cục thi hành án Dân sự Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

3.Về án phí: Căn cứ Điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội khoá 14.

Các bị cáo Trịnh Xuân S, Trịnh Đình T2, Trịnh Văn T3, Trương Văn N, Trương Văn C, Phạm Văn T1, Phạm Văn H, Lê Văn T, Hoàng Văn Q mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí Hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND TP Dĩ An;
- Công an TP Dĩ An;
- Chi cục THA dân sự TP Dĩ An;
- Trại tạm giam CA tỉnh BD;
- TAND tỉnh BD;
- UBND xã, phường nơi bị cáo cư trú;
- Phòng PV 27 CA tỉnh BD;
- Phòng PC 81 CA tỉnh BD;
- Bị cáo;
- Sở tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Lưu: VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Linh**